

**ĐIỀU TRA THÀNH PHẦN LOÀI CÁ
Ở MỘT SỐ NHÁNH SÔNG, SUỐI CHÍNH
CHẢY VÀO HỒ DẦU TIẾNG
THUỘC HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

TỔNG XUÂN TÁM*, NGUYỄN THỊ THÙY LINH**

TÓM TẮT

Khu vực nghiên cứu thu được 660 mẫu cá với 77 loài, xếp trong 48 giống, 23 họ, 9 bộ. Bổ sung 61 loài, 36 giống và 14 họ. 15 loài cá nuôi, 1 loài cá trong sách đỏ Việt Nam, 23 loài cá đang bị giảm mạnh đến mức đáng báo động. 18 loài ở mức độ rất ít, 44 loài ít, 12 loài nhiều, 3 loài rất nhiều. 75 loài cá dùng làm thực phẩm, 13 loài cá có giá trị làm thực phẩm xuất khẩu, 25 loài cá làm cảnh, 24 loài cá phòng dịch, 8 loài cá dùng làm thuốc, 39 loài cá là nguồn nuôi trồng thủy sản. 77 loài cá sống ở nước chảy, 24 loài cá sống ở nước chảy và nước đứng. Các loài cá phân bố quanh năm.

ABSTRACT

Investigating species of fish in some river branches and springs following to Dau Tieng Lake in Tan Chau district, Tay Ninh province

There are 660 samples of fish from 77 species, categorized in 48 breeds, 23 families, 9 orders collected from the research site. 61 species, 36 breeds and 14 families are added. 15 domestic species; 1 species in Vietnam's Red book; 23 species are decreasing alarmingly; 18 species are very few; 44 species are few; 12 species are many; 3 species are very great deal. 75 species are used for food; 13 species are used for export; 25 species are for ornament; 24 species are used for epidemic prevention; 8 species are used for medicine; 39 species are used for marine product cultivation. 77 species live in running water; 24 live in running and still water. All species are distributed all year round.

1. Mở đầu

Huyện Tân Châu là huyện lớn nhất của tỉnh Tây Ninh, diện tích 956,75 km², dân số 102 589 người. Phía Bắc giáp với Campuchia, phía Nam và Đông giáp với tỉnh Bình Dương và Bình Phước, phía Tây giáp với huyện Tân Biên. Tọa độ địa lý từ 11⁰24' đến 11⁰45' vĩ độ Bắc, 106⁰08' đến 106⁰22' kinh độ Đông. Nơi đây có sông Tha La, suối Nước Đục (do nước hòa lẫn phù sa quanh năm), suối Krai, suối Tà Ly, suối Tà Ôn, suối Ngô, suối Dây, suối Nhím, suối Bà Chiêm chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đổ vào hồ Dầu Tiếng (thượng lưu của sông Sài Gòn) thuộc các xã Suối Dây, xã Tân Hưng, xã Tân Phú, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Thành, thị trấn Tân Châu... Suối nhỏ và hẹp, nước dâng cao vào mùa mưa, kiệt vào mùa khô. Khí hậu nóng ẩm, ôn hòa

* ThS, Khoa Sinh học Trường Đại học Sư phạm TP HCM

** SV, Khoa Sinh học Trường Đại học Sư phạm TP HCM

quanh năm, mùa khô từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11. Nhiệt độ trung bình năm là 27,1⁰C. Lượng mưa trung bình năm là 1 725,2 mm. Độ ẩm rất cao, khoảng 70% - 80% [10].

Do chủ yếu sống bằng nghề đánh bắt thủy sản trên các sông, suối và trình độ văn hóa của người dân còn thấp nên ý thức bảo vệ môi trường nước chưa cao. Một số cơ sở sản xuất khoai mì đã xả trực tiếp nước thải chưa qua xử lý xuống các sông, suối làm cho nước ở đây bị đen, hôi thối, chết nhiều loài thủy sinh vật trong đó có cá. Ngoài ra, do việc khai thác quá mức (bắt cá con, bắt trong mùa sinh sản...) và bằng nhiều hình thức mang tính hủy diệt (đánh mìn, chích điện, lưới cào...), không theo quy định đã làm nhiều loài cá giảm sút đáng kể về số lượng.

Để có cơ sở khoa học trong việc đánh giá thực trạng về thành phần, số lượng, sự phân bố và nhằm đề ra một số kiến nghị về biện pháp khai thác hợp lý, bảo vệ bền vững nguồn lợi cá ở nơi đây, chúng tôi đã tiến hành đề tài nghiên cứu trên.

2. Thời gian, địa điểm và phương pháp nghiên cứu

2.1. Thời gian

Từ tháng 10-2008 – 5-2009, gồm 2 đợt thực địa: đợt 1: từ ngày 8-12 – 10-12-2008 (mùa mưa); đợt 2: từ ngày 22-04 – 24-04-2009 (mùa khô) và nhờ ngư dân thu mẫu vào các thời gian khác.

2.2. Địa điểm (bảng 1 và hình 1)

Bảng 1. Địa điểm và số lần thu mẫu

STT	Địa điểm	Số lần	STT	Địa điểm	Số lần
1	Suối Nước Đục	2	7	Suối Bà Chiêm	2
2	Suối Krai	2	8	Suối Tà Ôn	2
3	Sông Tha La	4	9	Suối Tà Ly	2
4	Suối Dây	2	10	Áp Đồng Kèn	2
5	Suối Nhím	2	11	Sơn Trầu	2
6	Suối Ngô	2	12	Hồ Dầu Tiếng (huyện Tân Châu)	4

2.3. Phương pháp [5]

2.3.1. Ngoài thực địa:

Nhờ ngư dân đánh cá bằng chài, lưới, câu, dăng, vó, te,...; mua tại bến cá; đặt thùng mẫu dung dịch formalin 8% tại thuyền, bè nhờ thu. Mỗi loài thu từ 3 - 5 con hoặc hàng chục con / mỗi địa điểm nghiên cứu là tùy thuộc vào kích thước của cá hoặc mức độ thường gặp. Làm nhãn, xử lý, chụp hình và ngâm mẫu cá trong dung dịch formalin 8%. Quay phim, chụp hình, phỏng vấn ngư dân, nhân dân để nắm được những thông tin liên quan đến khu hệ cá ở đây và để tham khảo bổ sung cho quá trình điều tra, thu thập mẫu.

3. Kết quả và bàn luận

Bảng 3. Thành phần, độ thường gặp và sự phân bố của các loài cá ở KVNC

STT	TÊN PHỔ THÔNG	TÊN KHOA HỌC	PHÂN BỐ				ĐT G
			MÙA		HST		
			M	K	HD	HC	
I	BỘ CÁ THẤT LÁT (MÓN)	OSTEOGLOSSIFORMES					
1	HỌ CÁ THẤT LÁT	NOTOPTERIDAE					
1	Giống cá Thất lát	<i>Notopterus</i> Lacépède, 1800					
01	Cá Thất lát	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1767)	x	x	x	x	++
2	Giống cá Còm	<i>Chitala</i> Hamilton, 1822					
02	Cá Còm	<i>Chitala ornata</i> (Gray, 1831) ▼	x	x		x	-
II	BỘ CÁ TRÍCH	CLUPEIFORMES					
2	HỌ CÁ TRÍCH	CLUPEIDAE					
	Phân họ cá Còm sông	Pellonulinae					
3	Giống cá Còm sông	<i>Corica</i> Hamilton, 1822					
03	Cá Còm sông	<i>Corica sorbona</i> (Hamilton, 1822)	x	x	x	x	++
III	BỘ CÁ CHÉP	CYPRINIFORMES					
3	HỌ CÁ CHÉP	CYPRINIDAE					
	Phân họ cá Lòng tong	Danioninae					
4	Giống cá Lòng tong dài	<i>Esomus</i> Swainson, 1839					
04	Cá Lòng tong gót	<i>Esomus longimanus</i> (Lunel, 1881)	x	x		x	++
5	Giống cá Lòng tong súi	<i>Rasbora</i> Bleeker, 1860					
05	Cá Lòng tong đá	<i>Rasbora argyrotaenia</i> Bleeker, 1850	x	x	x	x	++
06	Cá Đò đuôi	<i>Rasbora borapetensis</i> H. M. Smith, 1934	x	x	x	x	+
	Phân họ cá Trắm	Leuciscinae					
6	Giống cá Trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon</i> Steindachner, 1866					
07	Cá Trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idellus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1844) *	x	x		x	+
	Phân họ cá Mè	Hypophthalmichthyinae					
7	Giống cá Mè trắng	<i>Hypophthalmichthys</i> Bleeker, 1860					
08	Cá Mè trắng Hoa Nam	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i> (Cuvier & Valenciennes, 1844) *	x	x		x	+
8	Giống cá Mè hoa	<i>Aristichthys</i> Oshima, 1919					
09	Cá Mè hoa	<i>Aristichthys nobilis</i> (Richardson, 1845) *	x	x	x	x	+
	Phân họ cá Bống	Barbinae					
9	Giống cá Ngựa nam	<i>Hampala</i> Van Hasselt, 1823					
10	Cá Ngựa nam	<i>Hampala macrolepidota</i> Kuhl & Van Hasselt, 1823 ★	x	x		x	-
11	Cá Ngựa chằm	<i>Hampala dispar</i> H. M. Smith, 1934 ★	x	x	x	x	++
10	Giống cá Cóc	<i>Cyclocheilichthys</i> Bleeker, 1859					
12	Cá Cóc đậm	<i>Cyclocheilichthys apogon</i> (Valenciennes, 1842)	x	x	x	x	++

11	Giống cá Đòng chằm	<i>Puntius</i> Hamilton & Buchanan, 1822						
13	Cá Dâm, cá Gầm đất	<i>Puntius brevis</i> (Bleeker, 1860)	x	x	x	x		+++
12	Giống cá Đòng gai	<i>Systemus</i> McClelland, 1839						
14	Cá Ngũ vân	<i>Systemus partipentazona</i> Fowler, 1934	x	x	x	x		+
15	Cá Đò mang	<i>Systemus orphoides</i> (Cuvier & Valenciennes, 1842)	x	x		x		+
13	Giống cá Mè vinh	<i>Barbodes</i> Bleeker, 1859						
16	Cá Mè vinh	<i>Barbodes gonionotus</i> (Bleeker, 1850) *	x	x		x		+
17	Cá He đỏ	<i>Barbodes schwanefeldii</i> (Bleeker, 1853) * ★	x	x		x		-
14	Giống cá Vảy xước	<i>Mystacoleucus</i> Günther, 1868						
18	Cá Vảy xước - Cá Gai xước	<i>Mystacoleucus marginatus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1842)	x	x	x	x		++
15	Giống cá Linh bãng	<i>Thynnichthys</i> Bleeker, 1860						
19	Cá Linh bãng	<i>Thynnichthys thynnoides</i> (Bleeker, 1852) ★	x	x		x		-
	Phân họ cá Trôi	Labeoninae						
16	Giống cá Linh rìa	<i>Dangila</i> Valenciennes, 1842						
20	Cá Linh rìa sọc - Cá Linh tia	<i>Dangila lineata</i> (Sauvage, 1878) ★	x	x	x	x		-
21	Cá Linh rây	<i>Dangila cuvieri</i> Valenciennes, 1842 ★	x	x		x		+
17	Giống cá Trôi	<i>Cirrhinus</i> (Cuvier) Oken, 1817						
22	Cá Trôi	<i>Cirrhinus molitorellus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1844)	x	x		x		+
18	Giống cá Lúi	<i>Osteochilus</i> Günther, 1868						
23	Cá Mè lúi	<i>Osteochilus hasseltii</i> (Cuvier & Valenciennes, 1842)	x	x	x	x		+
24	Cá Mè hôi	<i>Osteochilus melanopleurus</i> (Bleeker, 1852) ★	x	x	x	x		-
	Phân họ cá Chép	Cyprininae						
19	Giống cá Dảnh	<i>Puntioplites</i> H. M. Smith, 1929						
25	Cá Dảnh Nam Bộ	<i>Puntioplites proctozysron</i> (Bleeker, 1865) ★	x	x	x	x		-
20	Giống cá Chép	<i>Cyprinus</i> Linnaeus, 1758						
26	Cá Chép	<i>Cyprinus carpio</i> Linnaeus, 1758 *	x	x		x		-
4	HỌ CÁ CHẠCH	COBITIDAE						
	Phân họ cá Chạch	Cobitinae						
21	Giống cá Heo râu	<i>Lepidocephalus</i> Bleeker, 1856						
27	Cá Heo râu	<i>Lepidocephalus octocirrus</i> Van Hasselt, 1823	x	x		x		+++
IV	BỘ CÁ CHIM NN	CHARACIFORMES						
5	HỌ CÁ CHIM NN	CHARACIDAE						
22	Giống cá Chim trắng	<i>Colossoma</i> Eigenman & Kennedy, 1903						
28	Cá Chim trắng nước ngọt	<i>Colossoma brachypomum</i> (Cuvier, 1818) *	x	x	x	x		+
V	BỘ CÁ NHEO	SILURIFORMES						

6	HỌ CÁ LĂNG	BAGRIDAE					
23	Giống cá Chốt bông	<i>Leiocassis</i> Bleeker, 1858					
29	Cá Chốt bông	<i>Leiocassis siamensis</i> Regan, 1913 ★	x	x		x	+
24	Giống cá Chốt chuột	<i>Bagrichthys</i> Bleeker, 1858					
30	Cá Chốt chuột	<i>Bagrichthys macracanthus</i> (Bleeker, 1854) ★	x	x		x	+
25	Giống cá Chốt lăng	<i>Mystus</i> Scopoli, 1777					
31	Cá Lăng vàng	<i>Mystus wolffii</i> (Bleeker, 1854) ★	x	x	x	x	+
32	Cá Chốt	<i>Mystus gulio</i> (Hamilton, 1822)	x	x		x	-
33	Cá Chốt sọc	<i>Mystus vittatus</i> (Bloch, 1797)	x	x		x	+
34	Cá Lăng nha	<i>Mystus nemurus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1839) ★	x	x		x	-
35	Cá Lăng ki	<i>Mystus wyckii</i> (Bleeker, 1858) ★	x	x		x	+
36	Cá Chốt vạch	<i>Mystus rhegma</i> Fowler, 1935 ★	x	x		x	+
37	Cá Chốt ngựa - Cá Chốt giấy	<i>Mystus albolinetus</i> (Hamilton, 1822)	x	x		x	+
7	HỌ CÁ NHEO	SILURIDAE					
26	Giống cá Trên bầu	<i>Ompok</i> Lacépède, 1803					
38	Cá Trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i> (Bloch, 1797)	x	x	x	x	++
27	Giống cá Trên đá	<i>Kryptopterus</i> Bleeker, 1858					
39	Cá Trên đá	<i>Kryptopterus kryptopterus</i> (Bleeker, 1851) ★	x	x		x	+
40	Cá Trên móng	<i>Kryptopterus bicirrhis</i> (Cuvier & Valenciennes, 1839) ★	x	x		x	++
8	HỌ CÁ TRA	PANGASIIDAE					
28	Giống cá Tra	<i>Pangasius</i> Cuvier & Valenciennes, 1840					
41	Cá Hú	<i>Pangasius conchophilus</i> (Bleeker, 1863) *	x	x		x	+
42	Cá Dừa	<i>Pangasius polyuranodon</i> Bleeker, 1852	x	x		x	+
43	Cá Basa	<i>Pangasius bocourti</i> (Hamilton, 1822) *	x	x		x	+
44	Cá Tra nuôi	<i>Pangasius micronemus</i> Bleeker, 1847 *	x	x		x	+
9	HỌ CÁ TRÊ	CLARIIDAE					
29	Giống cá Trê	<i>Clarias</i> Scopoli, 1777					
45	Cá Trê phi	<i>Clarias gariepinus</i> (Burchell, 1815) * ★	x	x		x	+
46	Cá Trê đen	<i>Clarias fuscus</i> (Lacépède, 1803) ★	x	x		x	+
47	Cá Trê trắng	<i>Clarias batrachus</i> (Linnaeus, 1758)	x	x	x	x	+
48	Cá Trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i> (Günther, 1864)	x	x	x	x	+
VI	BỘ CÁ NHÁI - CÁ NHÓI	BELONIFORMES					
10	HỌ CÁ NHÁI - CÁ NHÓI	BELONIDAE					
30	Giống cá Nhái chám	<i>Strongylura</i> Van Hasselt, 1823					
49	Cá Nhái đuôi chám	<i>Strongylura strongylura</i> (Van Hasselt, 1823)	x	x		x	+
31	Giống cá Nhái	<i>Xenentodon</i> Regan, 1911					
50	Cá Nhái	<i>Xenentodon canciloides</i> (Bleeker, 1853)	x	x		x	+
11	HỌ CÁ LÌM KÌM	HEMIRAMPHIDAE					
32	Giống cá Lìm kìm	<i>Zenarchopterus</i> Gill, 1864					

51	Cá Lim kìm	<i>Zenarchopterus ectuntio</i> (Hamilton, 1822)	x	x		x	+
VII	BỘ CÁ MANG LIỀN	SYNBRANCHIFORMES					
	PHÂN BỘ MANG LIỀN	SYNBRANCHOIDEI					
12	HỌ LƯƠN	SYNBRANCHIDAE					
33	Giống Lươn	<i>Monopterus</i> Lacépède, 1800					
52	Lươn đồng	<i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793)	x	x		x	-
	PHÂN BỘ CHẠCH SÔNG	MASTACEMBELOIDEI					
13	HỌ CÁ CHẠCH SÔNG	MASTACEMBELIDAE					
34	Giống cá Chạch lá tre	<i>Macrogathus</i> Lacépède, 1800					
53	Cá Chạch lá tre	<i>Macrogathus siamensis</i> (Günther, 1861)	x	x		x	++
54	Cá Chạch khoang	<i>Macrogathus circumcinctus</i> Hora, 1942 ★	x	x		x	+
55	Cá Chạch rần	<i>Macrogathus taeniagaster</i> Fowler, 1935 ★	x	x		x	+
35	Giống cá Chạch sông	<i>Mastacembelus</i> Scopoli, 1770					
56	Cá Chạch bông	<i>Mastacembelus favus</i> Hora, 1923	x	x		x	+
VII	BỘ CÁ VƯỢC	PERCIFORMES					
	PHÂN BỘ CÁ VƯỢC	PERCOIDEI					
14	HỌ CÁ SƠN	AMBASSIDAE					
36	Giống cá Sơn xương	<i>Ambassis</i> Cuvier, 1802					
57	Cá Sơn xương	<i>Ambassis gymnocephalus</i> (Lacépède, 1802)	x	x	x	x	++
37	Giống cá Sơn nhánh	<i>Parambassis</i> Bleeker, 1874					
58	Cá Sơn bầu	<i>Parambassis wolffii</i> (Bleeker, 1851)	x	x	x	x	++
15	HỌ CÁ SẮC VẸN	NANDIDAE					
	Phân họ cá Rô biển	Pristolepidinae					
38	Giống cá Rô biển	<i>Pristolepis</i> Jerdon, 1849					
59	Cá Rô biển	<i>Pristolepis fasciata</i> (Bleeker, 1851)	x	x	x	x	+
	PHÂN BỘ CÁ HÀNG CHÀI	LABROIDEI					
16	HỌ CÁ RÔ PHI	CICHLIDAE					
39	Giống cá Rô phi	<i>Oreochromis</i> Günther, 1889					
60	Cá Rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus, 1758) *	x	x	x	x	+
61	Cá Điều hồng	<i>Oreochromis</i> sp. *	x	x		x	+
	PHÂN BỘ CÁ BÔNG	GOBIOIDEI					
17	HỌ CÁ BÔNG ĐEN	ELEOTRIDAE					
40	Giống cá Bông tượng	<i>Oxyeleotris</i> Bleeker, 1874					
62	Cá Bông tượng	<i>Oxyeleotris marmoratus</i> (Bleeker, 1852)	x	x		x	+
63	Cá Bông dừa	<i>Oxyeleotris siamensis</i> (Günther, 1861)	x	x		x	+
	PHÂN BỘ CÁ RÔ ĐỒNG	ANABANTOIDEI					
18	HỌ CÁ RÔ ĐỒNG	ANABANTIDAE					
41	Giống cá Rô đồng	<i>Anabas</i> Cloquet (ex Cuvier, 1816)					
64	Cá Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)	x	x		x	++
19	HỌ CÁ SẮC	BELONTIIDAE					
42	Giống cá Bãi trâu	<i>Trichopsis</i> Canestrini (ex Kner),					

		1860					
65	Cá Bã trầu	<i>Trichopsis vittata</i> (Cuvier, 1831)	x	x		x	+
43	Giống cá Thia	<i>Betta</i> Bleeker, 1856					
66	Cá Thia ta	<i>Betta taeniata</i> Bleeker, 1910	x	x		x	+
67	Cá Thia xiêm	<i>Betta splendens</i> Regan, 1910	x	x		x	+
44	Giống cá Sặc	<i>Trichogaster</i> Bloch & Schneider, 1801					
68	Cá Sặc điệp	<i>Trichogaster microlepis</i> (Günther, 1861)	x	x		x	+
69	Cá Sặc bướm	<i>Trichogaster trichopterus</i> (Pallas, 1770)	x	x		x	+
70	Cá Sặc rần	<i>Trichogaster pectoralis</i> Regan, 1909★	x	x		x	+
20	HỌ CÁ MÙI	HELOSTOMATIDAE					
45	Giống cá Múi	<i>Helostoma</i> Cuvier, 1829					
71	Cá Múi	<i>Helostoma temminckii</i> (Cuvier, 1829) *	x	x		x	-
21	HỌ CÁ TAI TƯỢNG	OSPHRONEMIDAE					
46	Giống cá Tai tượng	<i>Osphronemus</i> Lacépède, 1801					
72	Cá Tai tượng	<i>Osphronemus goramy</i> Lacépède, 1801 *	x	x		x	-
	PHÂN BỘ CÁ QUẢ	CHANNOIDEI					
22	HỌ CÁ QUẢ	CHANNIDAE					
47	Giống cá Quả	<i>Channa</i> Scopoli, 1777					
73	Cá Lóc bông	<i>Channa micropeltes</i> Cuvier & Valenciennes, 1831★	x	x		x	-
74	Cá Lóc đồng	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1793)	x	x		x	-
75	Cá Trầu dày	<i>Channa lucius</i> (Cuvier & Valenciennes, 1831)★	x	x		x	-
IX	BỘ CÁ NÓC	TETRAODONTIFORMES					
23	HỌ CÁ NÓC	TETRAODONTIDAE					
48	Giống cá Nóc bầu	<i>Monotreta</i> Tronchel (ex Bibron), 1856					
76	Cá Nóc bầu	<i>Monotreta cutcutia</i> (Hamilton & Buchanan, 1822)	x	x	x	x	+
77	Cá Nóc phương	<i>M. fangi</i> (Pellegrin & Chevey, 1940)	x	x		x	-
TỔNG SỐ			77	77	24	77	

Các kí hiệu ghi trong bảng

KÍ HIỆU	GHI CHÚ	KÍ HIỆU	GHI CHÚ
x	Thể hiện sự có mặt	-	Rất ít
*	Loài có nguồn gốc từ nơi khác nhập cư đến	+	Ít
★	Loài đang bị giảm sút mạnh, cần được bảo vệ	++	Nhiều
▼	Loài trong Sách đỏ Việt Nam (2007)	+++	Rất nhiều
HD	Hệ sinh thái nước đứng	NN	Nước ngọt
HC	Hệ sinh thái nước chảy	DTG	Độ thường gặp
M	Mùa mưa	K	Mùa khô

Bảng 4. Tỷ lệ các họ, giống, loài thuộc những bộ cá ở KVNC

STT	TÊN PHỔ THÔNG	TÊN KHOA HỌC	HỌ		GIỐNG		LOÀI	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Bộ cá Thát lát	Osteoglossiformes	1	4,3	2	4,3	2	2,6
2	Bộ cá Trích	Clupeiformes	1	4,3	1	2,1	1	1,3
3	Bộ cá Chép	Cypriniformes	2	8,7	18	37,5	24	31,1
4	Bộ cá Chim nước ngọt	Characiformes	1	4,3	1	2,1	1	1,3
5	Bộ cá Nheo	Siluriformes	4	17,4	7	14,5	20	26,0
6	Bộ cá Nhái	Beloniformes	2	8,7	3	6,2	3	3,9
7	Bộ cá Mang liên	Synbranchiformes	2	8,7	3	6,2	5	6,5
8	Bộ cá Vược	Perciformes	9	39,3	12	25,0	19	24,7
9	Bộ cá Nóc	Tetraodontiformes	1	4,3	1	2,1	2	2,6
TỔNG SỐ			23	100	48	100	77	100

Bảng 5. Thành phần, tỷ lệ các giống, loài trong những họ cá ở KVNC

STT	TÊN HỌ		GIỐNG		LOÀI	
	TÊN PHỔ THÔNG	TÊN KHOA HỌC	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Họ cá Thát lát	Notopteridae	2	4,2	2	2,6
2	Họ cá Trích	Clupeidae	1	2,1	1	1,3
3	Họ cá Chép	Cyprinidae	17	35,1	23	29,9
4	Họ cá Chạch	Cobitidae	1	2,1	1	1,3
5	Họ cá Chim NN	Characidae	1	2,1	1	1,3
6	Họ cá Lăng	Bagridae	3	6,2	9	11,6
7	Họ cá Nheo	Siluridae	2	4,2	3	3,9
8	Họ cá Tra	Pangasiidae	1	2,1	4	5,2
9	Họ cá Trê	Clariidae	1	2,1	4	5,2
10	Họ cá Nhái	Belonidae	2	4,2	2	2,6
11	Họ cá Lim kìm	Hemiramphidae	1	2,1	1	1,3
12	Họ Lươn	Synbranchidae	1	2,1	1	1,3
13	Họ cá Chạch sông	Mastacembelidae	2	4,2	4	5,2
14	Họ cá Sơn	Ambassidae	2	4,2	2	2,6
15	Họ cá Sặc vện	Nandidae	1	2,1	1	1,3
16	Họ cá Rô phi	Cichlidae	1	2,1	2	2,6
17	Họ cá Bống đen	Eleotridae	1	2,1	2	2,6
18	Họ cá Rô đồng	Anabantidae	1	2,1	1	1,3

19	Họ cá Mùi	Helostomatidae	1	2,1	1	1,3
20	Họ cá Sặc	Belontiidae	3	6,2	6	7,8
21	Họ cá Tai tượng	Osphronemidae	1	2,1	1	1,3
22	Họ cá Quả	Channidae	1	2,1	3	3,9
23	Họ cá Nóc	Tetraodontidae	1	2,1	2	2,6
TỔNG SỐ			48	100	77	100

Qua bảng 3, 4, 5 cho thấy:

Về bậc bộ (bảng 4): Trong 9 bộ tìm được ở KVNC thì bộ cá Vược (Perciformes) có nhiều họ nhất với 9 họ, chiếm 39,3%; tiếp theo đến bộ cá Nheo (Siluriformes) với 4 họ, chiếm 17,4%; bộ cá Chép (Cypriniformes), bộ cá Nhái (Beloniformes), bộ cá Mang liên (Synbranchiformes) mỗi bộ có 2 họ và cùng chiếm 8,7%; còn lại 4 bộ khác mỗi bộ có 1 họ, đều chiếm 4,3%.

Về bậc họ (bảng 5): Có 23 họ. Họ cá Chép (Cyprinidae) nhiều giống nhất với 17 giống, chiếm 35,1%; tiếp đến họ cá Lăng (Bagridae), họ cá Sặc (Belontiidae) mỗi họ có 3 giống, cùng chiếm 6,2%; các họ cá Thát lát (Notopteridae), họ cá Nheo (Siluridae), họ cá Tra (Pangasiidae), họ cá Nhái (Belonidae), họ cá Sơn (Ambassidae), họ cá Chạch sông (Mastacembelidae) mỗi họ có 2 giống, cùng chiếm 4,2%; những họ còn lại, mỗi họ có 1 giống, đều chiếm 2,1%.

Về bậc giống (bảng 4): Trong 48 giống cá có 16 giống phát hiện đa loài; 32 giống đơn loài. Trong đó, giống cá Chột lăng (*Mystus*) có số loài nhiều nhất với 7 loài; tiếp đến là giống cá Trê (*Clarias*) và giống cá Tra (*Pangasius*) cùng có 4 loài; tiếp đến là giống cá Chạch sông (*Mastacembelus*), giống cá Sặc (*Trichogaster*), giống cá Quả (*Channa*) cùng có 3 loài. Còn lại các giống khác có từ 1 - 2 loài.

Về bậc loài trong bộ (bảng 3, 5): Trong 77 loài thuộc các bộ khác nhau thì bộ cá Chép (Cypriniformes) có 24 loài, chiếm 31,1%; thứ hai là đến bộ cá Nheo (Siluriformes) với 20 loài, chiếm 26,0%, sau đó đến bộ cá Vược (Perciformes) với 19 loài, chiếm tỉ lệ 24,7%; kế tiếp là bộ cá Mang liên (Synbranchiformes), có 5 loài, chiếm 6,5%; kế đến là bộ cá Nhái (Beloniformes) với 3 loài, chiếm 3,9%; bộ cá Nóc (Tetraodontiformes) và bộ cá Thát lát (Osteoglossiformes) mỗi bộ có 2 loài, cùng chiếm 2,6%; hai bộ còn lại là bộ cá Chim nước ngọt (Characiformes) và bộ cá Trích (Clupeiformes) có 1 loài chiếm tỉ lệ 1,3%.

15 loài cá nuôi (chiếm 19,48%) từ các ao hồ thoát ra sông, suối vào mùa mưa lũ hoặc do Công ty Khai thác Thủy lợi hồ Dầu Tiếng và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Tây Ninh thả vào hồ Dầu Tiếng để giúp hồ trong sạch tự nhiên và tạo nguồn lợi phục vụ cho việc đánh bắt cá của người dân trong vùng (bảng 3).

1 loài cá Còm (*Chitala ornata*) trong sách đỏ Việt Nam (2007) [1] và 23 loài cá (chiếm 29,87%) trước đây nhiều nhưng hiện nay đang bị giảm mạnh đến mức đáng báo động (bảng 3).

77 loài phân bố ở nước ngọt, nhưng trong đó có loài cá Cơm sông (*Corica sorbona*), cá Nhái (*Xenentodon canalicoides*), cá Sơn xương (*Ambassis gymnocephalus*), Cá Sơn bầu (*Parambassis wolffii*), các loài thuộc giống cá Chột (*Mystus*)... là những loài có thể sống được ở cả vùng nước lợ. Chính điều này đã tạo nên sự phong phú cho khu hệ cá ở KVNC về thành phần loài. 77 loài cá này đều sống ở hệ sinh thái nước chảy, trong đó có 24 loài (chiếm 31,17%) vừa sống ở hệ sinh thái nước chảy vừa sống ở hệ sinh thái nước đứng.

Các loài cá phân bố cả 2 mùa trong năm, tùy theo mùa mưa hay mùa khô mà số lượng cá thể trong từng loài có thể biến động ít hay nhiều (bảng 3).

Mức độ thường gặp của các loài cá được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Mức độ thường gặp của các loài cá ở KVNC

MỨC ĐỘ	SỐ LƯỢNG LOÀI	TỈ LỆ (%)	GHI CHÚ
Rất ít	18	23,4	Chiếm tỉ lệ khá cao
Ít	44	57,1	Chiếm tỉ lệ rất cao
Nhiều	12	15,6	Chiếm tỉ lệ thấp
Rất nhiều	3	3,9	Chiếm tỉ lệ rất thấp
TỔNG SỐ	77	100	

75 loài cá dùng làm thực phẩm (chiếm 97,40%); 13 loài cá có giá trị làm thực phẩm xuất khẩu (chiếm 16,88%); 25 loài cá làm cảnh (chiếm 32,47%); 24 loài cá giúp phòng dịch (chiếm 31,17%); 8 loài cá dùng làm thuốc (chiếm 10,39%); 39 loài cá là nguồn nuôi trồng thủy sản (chiếm 50,65%) được trình bày ở bảng 7.

Bảng 7. Danh sách các loài cá có tầm quan trọng ở KVNC

TT	TÊN PHỔ THÔNG	TÊN KHOA HỌC	GIÁ TRỊ SỬ DỤNG					
			1	2	3	4	5	6
01	Cá Thát lát	<i>Notopterus notopterus</i>	+	+	+	+		+
02	Cá Còm	<i>Chitala ornata</i>	+					
03	Cá Cơm sông	<i>Corica sorbona</i>	+					
04	Cá Lòng tong gót	<i>Esomus longimanus</i>	+			+		
05	Cá Lòng tong đá	<i>Rasbora argyrotaenia</i>	+			+		
06	Cá Đò đuôi	<i>Rasbora borapetensis</i>	+			+		
07	Cá Trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idellus</i>	+					+
08	Cá Mè trắng Hoa Nam	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>	+					+
09	Cá Mè Hoa	<i>Aristichthys nobilis</i>	+					+

10	Cá Ngựa nam	<i>Hampala macrolepidota</i>	+			+		+
11	Cá Ngựa chấm	<i>Hampala dispar</i>	+			+		+
12	Cá Cóc đậm	<i>Cyclocheilichthys apogon</i>	+					
13	Cá Dầm - Cá Gầm đất	<i>Puntius brevis</i>	+					
14	Cá Ngũ vân	<i>Systemus partipentazona</i>	+		+			
15	Cá Đỏ mang	<i>Systemus orphoides</i>	+					+
16	Cá Mè vinh	<i>Barbodes gonionotus</i>	+					+
17	Cá He đỏ	<i>Barbodes schwanefeldii</i>	+					+
18	Cá Vảy xước	<i>Mystacoleucus marginatus</i>	+					
19	Cá Linh bãng	<i>Thynnichthys thynnoides</i>	+					+
20	Cá Linh rìa sọc	<i>Dangila lineata</i>	+					
21	Cá Linh rây	<i>Dangila cuvieri</i>	+					
22	Cá Trôi	<i>Cirrhinus molitorellus</i>	+					+
23	Cá Mè lúi	<i>Osteochilus hasseltii</i>	+					+
24	Cá Mè hôi	<i>Osteochilus melanopleurus</i>	+					+
25	Cá Đánh Nam Bộ	<i>Puntioplites proctozysron</i>	+					+
26	Cá Chép	<i>Cyprinus carpio</i>	+		+	+	+	+
27	Cá Heo râu	<i>Lepidocephalus octocirrhus</i>	+					
28	Cá Chim trắng nước ngọt	<i>Colossoma brachypomum</i>	+	+				+
29	Cá Chốt bông	<i>Leiocassis siamensis</i>	+		+			
30	Cá Chốt chuột	<i>Bagrichthys macracanthus</i>	+		+			
31	Cá Lãng vàng	<i>Mystus wolffii</i>	+	+	+			+
32	Cá Chốt	<i>Mystus gulio</i>	+		+			
33	Cá Chốt sọc	<i>Mystus vittatus</i>	+		+			
34	Cá Lãng nha	<i>Mystus nemurus</i>	+	+				+
35	Cá Lãng ki	<i>Mystus wyckii</i>	+	+				+
36	Cá Chốt vạch	<i>Mystus rhegma</i>	+		+			
37	Cá Chốt ngựa	<i>Mystus albolineatus</i>	+		+			

38	Cá Trèn bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>	+		+			+
39	Cá Trèn đá	<i>Kryptopterus kryptopterus</i>	+		+			
40	Cá Trèn mỏng	<i>Kryptopterus bicirrhis</i>	+		+			
41	Cá Hú	<i>Pangasius conchophilus</i>	+					+
42	Cá Dứa	<i>Pangasius polyuranodon</i>	+					+
43	Cá Basa	<i>Pangasius bocourti</i>	+	+				+
44	Cá Tra nuôi	<i>Pangasius micronemus</i>	+	+				+
45	Cá Trê phi	<i>Clarias gariepinus</i>	+				+	+
46	Cá Trê đen	<i>Clarias fuscus</i>	+				+	+
47	Cá Trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>	+				+	+
48	Cá Trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	+				+	+
49	Cá Nhái đuôi chằm	<i>Strongylura strongylura</i>	+			+		
50	Cá Nhái	<i>Xenentodon canciloides</i>	+			+		
51	Cá Lim kìm	<i>Zenarchopterus ectuntio</i>	+			+		
52	Lươn đồng	<i>Monopterus albus</i>	+	+			+	+
53	Cá Chạch lá tre	<i>Macrogathus siamensis</i>	+		+			
54	Cá Chạch khoang	<i>Macrogathus circumcinctus</i>	+		+			
55	Cá Chạch rắn	<i>Macrogathus taeniagaster</i>	+		+			
56	Cá Chạch bông	<i>Mastacembelus favus</i>	+					+
57	Cá Sơn xương	<i>Ambassis gymnocephalus</i>	+			+		
58	Cá Sơn bầu	<i>Parambassis wolffii</i>	+			+		
59	Cá Rô biển	<i>Pristolepis fasciata</i>	+		+			
60	Cá Rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i>	+			+		+
61	Cá Điều hồng	<i>Oreochromis sp.</i>	+	+				+
62	Cá Bống tưng	<i>Oxyeleotris marmoratus</i>	+	+		+		+
63	Cá Bống dừa	<i>Oxyeleotris siamensis</i>	+					
64	Cá Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	+			+		+
65	Cá Bãi trầu	<i>Trichopsis vittata</i>	+		+	+		
66	Cá Thia ta	<i>Betta taeniata</i>	+			+		
67	Cá Thia xiêm	<i>Betta splendens</i>	+			+		
68	Cá Sặc điệp	<i>Trichogaster microlepis</i>	+		+	+		

69	Cá Sặc bướm	<i>Trichogaster trichopterus</i>	+		+	+		
70	Cá Sặc rằn	<i>Trichogaster pectoralis</i>	+		+	+		+
71	Cá Mùì	<i>Helostoma temminckii</i>	+		+			+
72	Cá Tai tượng	<i>Osphronemus goramy</i>	+	+	+			+
73	Cá Lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>	+	+		+		
74	Cá Lóc đòng	<i>Channa striata</i>	+	+		+	+	+
75	Cá Tràu dày	<i>Ophiocephalus lucius</i>	+			+	+	+
76	Cá Nóc bầu	<i>Monotreta cutcutia</i>			+			
77	Cá Nóc phương	<i>M. fangi</i>			+			
TỔNG SỐ			75	13	25	24	8	39

Chú thích:

1: Thực phẩm

4: Phòng dịch

2: Thực phẩm xuất khẩu

5: Làm thuốc

3: Làm cảnh

6: Nuôi trồng thủy sản

5. Kết luận và kiến nghị

❖ **Kết luận**

KVNC thu được 660 mẫu cá với 77 loài, xếp trong 48 giống, 23 họ, 9 bộ. Bổ sung cho các công trình nghiên cứu trước đây 61 loài, 36 giống và 14 họ [4], [6].

Xây dựng được bộ sưu tập 77 loài cá lưu trữ ở Phòng thí nghiệm Động vật Khoa Sinh học Trường Đại học Sư phạm TP HCM phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu và cơ sở dữ liệu chi tiết cho phần mềm tra cứu để định loại một số loài cá nước ngọt ở Nam Bộ.

Tình hình khai thác cá diễn ra quá mức và môi trường có dấu hiệu ô nhiễm là nguyên nhân làm cho sản lượng nhiều loài cá bị giảm sút đáng kể.

❖ **Kiến nghị**

Đề nghị các cấp chính quyền có biện pháp ngăn chặn tình trạng khai thác cá quá mức. Cấm đánh bắt cá vào mùa sinh sản, lúc con non. Cấm sử dụng các hình thức đánh bắt cá mang tính chất hủy diệt. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản cho người dân ở đây. Cần phải có những hình thức xử phạt nghiêm khắc đối với những người dân cố tình vi phạm.

Cần phải có biện pháp tích cực bảo vệ các loài cá ở KVNC được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và những loài cá bị giảm mạnh đến mức đáng báo động để tránh tình trạng các loài cá này không còn xuất hiện ngoài tự nhiên trong một vài năm nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007), *Sách đỏ Việt Nam*, Phần I: Động vật, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, tr. 5-10, tr. 21-27, tr. 277-372.
2. Nguyễn Văn Hào (chủ biên), Ngô Sỹ Vân (2001), *Cá nước ngọt Việt Nam, Họ cá Chép (Cyprinidae)*, Tập I, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, tr. 107-588.
3. Nguyễn Văn Hào (2005), *Cá nước ngọt Việt Nam, Lớp cá Sụn và bốn liên bộ của nhóm cá Xương (liên bộ cá Thát lát, liên bộ cá dạng Trích, tổng bộ cá dạng Cháo và liên bộ cá dạng Chép)*, Tập II, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Lê Tuấn Kiệt (1999), *Thành phần loài cá hồ Dầu Tiếng*, Khóa luận tốt nghiệp Khoa Thủy sản, Trường Đại học Nông Lâm TP HCM.
5. Pravdin I. F. (1973), *Hướng dẫn nghiên cứu cá (chủ yếu cá nước ngọt)*, Phạm Thị Minh Giang (dịch), Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
6. Tống Xuân Tám (2008), *Đánh giá tác động của ô nhiễm môi trường nước đến sự biến động thành phần loài cá trên sông Sài Gòn*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường ĐHS P TP HCM.
7. Mai Đình Yên (chủ biên), Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Văn Thiện, Lê Hoàng Yên, Hứa Bạch Loan (1992), *Định loại các loài cá nước ngọt Nam Bộ*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
8. Rainboth Walter J. (1996), *Fishes of the Cambodian Mekong*, Food and Agriculture of Organization of the United Nations, Rome, pp. 55-265.
9. William N. Eschmeyer (1998), *Catalog of fishes*, Published by the California Academy of Sciences, U.S.A, vol.1, 2, 3, pp. 1-958, pp. 959-1820, pp. 1821-2905.
10. <http://www.tayninh.gov.vn>.